

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 64

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2019
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2019
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2018
Bà Trương Thị Kim Phụng	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2018
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2018
Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Cung ứng	bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Quan hệ Đầu tư	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2018
		bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2018
Ông Trương Trí Cường	Giám đốc Quản lý Hệ thống	bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2018
		miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định số 45a/2018/QĐ – CT.HĐQT ngày 1 tháng 11 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 16.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 9 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Phạm Hồng Dương
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

Số tham chiếu: 61248763/20673558

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa được lập ngày 28 tháng 9 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 28 tháng 9 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Ý kiến của chúng tôi về báo cáo tài chính riêng không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại – TM số 34)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.876.408.384.535	4.276.199.011.506
110	I. Tiền	4	276.506.697.442	56.585.754.828
111	1. Tiền		276.506.697.442	56.585.754.828
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.012.800.004	46.323.850.003
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	15.022.500	2.529.288.253
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(2.222.496)	(1.205.438.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	45.000.000.000	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.391.335.155.624	2.616.751.590.028
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.256.490.697.164	1.148.741.677.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.211.622.236.247	1.295.171.011.943
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		124.000.000.000	113.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	815.386.044.645	107.891.841.203
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(16.163.822.432)	(48.852.940.371)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.098.141.094.051	1.516.096.011.030
141	1. Hàng tồn kho		1.115.454.620.806	1.547.056.717.834
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.313.526.755)	(30.960.706.804)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.809.448.259	40.441.805.617
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	56.826.677.045	31.459.034.403
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.070.997.104.848	12.567.457.395.400
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		58.976.154.002	162.160.445.217
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	20.722.680.610	60.566.551.291
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	38.253.473.392	101.593.893.926
220	II. Tài sản cố định		623.783.511.518	587.622.664.765
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	552.001.595.182	575.008.791.730
222	Nguyên giá		2.187.532.975.556	2.145.609.476.874
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.635.531.380.374)	(1.570.600.685.144)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	71.781.916.336	12.613.873.035
228	Nguyên giá		92.566.119.973	26.000.266.541
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.784.203.637)	(13.386.393.506)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	157.234.743.426	161.581.787.394
231	1. Nguyên giá		179.231.206.174	176.757.947.173
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(21.996.462.748)	(15.176.159.779)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		51.641.103.470	10.972.903.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	51.641.103.470	10.972.903.560
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	11.005.658.160.140	11.483.375.664.386
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	10.956.546.221.985	11.065.553.278.185
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	31.579.200.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	36.804.268.445	403.236.496.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(19.271.530.290)	(16.993.310.243)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		173.703.432.292	161.743.930.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	167.969.672.807	155.459.549.932
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	5.733.759.485	6.284.380.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.947.802.300.228	16.843.656.406.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.339.830.043.141	5.209.400.513.919
310	I. Nợ ngắn hạn		4.614.437.435.790	4.160.614.231.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	192.684.834.921	181.514.785.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	19.560.931.969	21.820.269.941
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	84.162.747.282	87.451.432.472
314	4. Phải trả người lao động		6.800.725.986	3.929.192.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	82.782.704.254	53.636.090.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	13.542.041.559	4.099.827.339
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	249.402.038.685	8.301.992.652
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.861.031.969.987	3.754.991.615.292
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	104.469.441.147	44.869.025.659
330	II. Nợ dài hạn		725.392.607.351	1.048.786.282.693
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	11.671.251.175	12.537.563.120
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	6.433.881.960	6.359.756.280
338	3. Vay dài hạn	23	707.287.474.216	1.029.888.963.293
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	11.607.972.257.087	11.634.255.892.987
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.607.972.257.087	11.634.255.892.987
411	1. Vốn cổ phần		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	6.243.045.915.565
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.099.985.561.092)	(1.099.985.561.092)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		124.701.077.143	69.863.681.464
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		472.805.305.471	851.145.127.050
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.945.234.557	308.596.087.663
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		451.860.070.914	542.549.039.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.947.802.300.228	16.843.656.406.906



Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.356.595.344.087	4.551.547.946.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(11.627.048.562)	(4.847.029.852)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.344.968.295.525	4.546.700.916.179
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26, 30	(4.825.324.790.701)	(3.965.568.909.261)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		519.643.504.824	581.132.006.918
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	696.697.390.064	470.656.484.819
22	7. Chi phí tài chính	27	(397.145.563.492)	(322.252.972.342)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(370.173.805.404)	(286.316.265.526)
25	8. Chi phí bán hàng	28, 30	(122.012.830.421)	(79.473.786.689)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 30	(157.278.103.895)	(133.935.149.388)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		539.904.397.080	516.126.583.318
31	11. Thu nhập khác	29	30.075.479.191	150.308.162.340
32	12. Chi phí khác	29	(29.500.193.177)	(17.331.783.632)
40	13. Lợi nhuận khác	29	575.286.014	132.976.378.708
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		540.479.683.094	649.102.962.026
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(88.068.991.520)	(112.502.830.762)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(550.620.660)	5.948.908.123
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		451.860.070.914	542.549.039.387



Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		540.479.683.094	649.102.962.026
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14	79.961.221.373	128.449.876.866
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(45.261.293.695)	54.272.323.438
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.321.701.772)	418.362.103
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(676.831.501.500)	(581.334.800.711)
06	Chi phí lãi vay	27	370.173.805.404	286.316.265.526
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		267.200.212.904	537.224.989.248
09	Tăng các khoản phải thu		(508.481.945.515)	(554.915.402.543)
10	Giảm hàng tồn kho		431.602.097.028	113.918.720.624
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(8.257.774.109)	79.868.561.009
12	Tăng chi phí trả trước		(32.569.895.126)	(83.400.440.215)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		2.514.265.753	66.850.678.653
14	Tiền lãi vay đã trả		(376.532.719.696)	(266.740.905.374)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(55.565.878.039)	(67.574.822.452)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.319.046.376)	(8.864.909.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(290.410.683.176)	(183.633.531.017)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(803.506.338.890)	(188.447.741.905)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		363.982.156.119	7.352.117.840
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(1.314.800.000.000)	(499.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.304.600.000.000	356.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.662.795.800)	(23.543.379.154)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.266.500.000.000	218.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.969.169.181	33.058.823.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động đầu tư		922.082.190.610	(97.380.179.264)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
33	Tiền thu từ đi vay		7.335.040.965.504	6.058.935.327.364
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.554.099.715.765)	(4.683.526.526.719)
36	Cổ tức đã trả	24.2	(192.683.748.039)	(12.074.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(411.742.498.300)	275.411.164.953
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		219.929.009.134	(5.602.545.328)
60	Tiền đầu năm		56.585.754.828	62.187.577.074
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.066.520)	723.082
70	Tiền cuối năm	4	276.506.697.442	56.585.754.828



Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 607 người (ngày 30 tháng 6 năm 2018: 700 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 9 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

	Năm nay	Năm trước
Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm	4 - 8 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm	4 - 15 năm

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình, để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình được trình bày tại TM số 12.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Năm nay	Năm trước
Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm	6 - 25 năm

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư, để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư được trình bày tại TM số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	787.132.751	341.962.365
Tiền gửi ngân hàng	275.719.564.691	56.243.792.463
TỔNG CỘNG	276.506.697.442	56.585.754.828

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	-	-	55.000	2.514.265.753
TỔNG CỘNG		15.022.500		2.529.288.253
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.222.496)		(1.205.438.250)
GIÁ TRỊ THUẦN		12.800.004		1.323.850.003

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,8% một năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh ("TM") số 23.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Phân loại lại – TM số 34)
Phải thu bên khác	523.571.404.571	228.784.589.072
Trong đó:		
- Bà Châu Như Phượng (*)	144.366.740.000	-
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	107.669.871.750	26.498.147.550
- Các khách hàng khác	271.534.792.821	202.286.441.522
Phải thu bên liên quan (TM số 32)	732.919.292.593	919.957.088.181
TỔNG CỘNG	1.256.490.697.164	1.148.741.677.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(6.494.481.848)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.249.996.215.316	1.148.741.677.253

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng 4.124.764 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre ("Betrimex") (TM số 16.3).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	6.494.481.848	-
Số cuối năm	6.494.481.848	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	1.211.622.236.247	1.295.171.011.943
Trả trước cho bên khác	407.424.821.453	244.610.064.224
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Tuyết	149.976.000.000	-
- Nông dân (*)	146.093.568.520	242.392.641.721
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Lộc Phát	50.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	61.355.252.933	2.217.422.503
Trả trước cho bên liên quan (TM số 32)	804.197.414.794	1.050.560.947.719
Dài hạn	20.722.680.610	60.566.551.291
Trả trước cho nông dân (*)	20.722.680.610	60.566.551.291
TỔNG CỘNG	1.232.344.916.857	1.355.737.563.234
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.247.451.471)	(37.679.401.032)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.229.097.465.386	1.318.058.162.202

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	37.679.401.032	28.559.697.354
Dự phòng trích lập trong năm	8.435.592.414	10.893.136.812
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(42.867.541.975)	(1.773.433.134)
Số cuối năm	3.247.451.471	37.679.401.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Phân loại lại – TM số 34)
Ngắn hạn	815.386.044.645	107.891.841.203
Đặt cọc thuê đất (*)	668.196.960.000	539.542.000
Lãi phải thu	95.518.248.447	82.910.452.925
Tạm ứng cho nhân viên	35.958.800.952	13.275.328.201
Chi hộ	7.990.259.897	6.013.123.775
Phải thu ngắn hạn khác	7.721.775.349	5.153.394.302
Dài hạn	38.253.473.392	101.593.893.926
Đặt cọc thuê đất	36.902.991.646	100.243.412.180
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	1.350.481.746	1.350.481.746
TỔNG CỘNG	853.639.518.037	209.485.735.129
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(6.421.889.113)	(11.173.539.339)
GIÁ TRỊ THUẦN	847.217.628.924	198.312.195.790
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	711.677.493.059	107.166.150.613
Phải thu từ bên khác	135.540.135.865	91.146.045.177

(*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VNĐ để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- Khoản đặt cọc trị giá 250 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 319 tỷ VNĐ để thuê lô đất có diện tích 195.132 m² tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	11.173.539.339	9.933.281.049
Dự phòng trích lập trong năm	567.738.719	1.777.683.798
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.319.388.945)	(537.425.508)
Số cuối năm	6.421.889.113	11.173.539.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	640.126.185.491	(17.313.526.755)	655.964.913.971	(25.297.969.771)
Thành phẩm	233.669.816.367	-	543.031.170.973	-
Nguyên vật liệu	161.648.665.813	-	243.889.720.802	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.400.798.920	-	79.068.243.574	-
Công cụ, dụng cụ	20.750.816.054	-	20.775.916.535	(5.662.737.033)
Hàng gửi đi bán	11.858.338.161	-	4.326.751.979	-
TỔNG CỘNG	1.115.454.620.806	(17.313.526.755)	1.547.056.717.834	(30.960.706.804)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	30.960.706.804	1.290.212.575
Dự phòng trích lập trong năm	-	29.670.494.229
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(13.647.180.049)	-
Số cuối năm	17.313.526.755	30.960.706.804

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	56.826.677.045	31.459.034.403
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	27.450.336.798	8.703.551.892
Chi phí vận chuyển kết chuyển	12.891.668.957	16.044.645.770
Khác	16.484.671.290	6.710.836.741
Dài hạn	167.969.672.807	155.459.549.932
Tiền thuê đất trả trước	144.046.739.650	145.774.617.596
Khác	23.922.933.157	9.684.932.336
TỔNG CỘNG	224.796.349.852	186.918.584.335

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	437.455.800.580	1.611.541.360.806	24.748.513.051	9.518.284.161	62.345.518.276	2.145.609.476.874
Mua mới	-	-	4.148.256.634	4.516.084.730	12.611.837.507	21.276.178.871
Đầu tư XDCB hoàn thành	484.688.182	43.944.189.414	-	-	-	44.428.877.596
Thanh lý	(505.275.862)	(1.222.026.240)	(6.679.939.063)	(767.421.018)	(11.239.837.507)	(20.414.499.690)
Phân loại lại	-	2.398.103.319	(1.982.303.319)	(415.800.000)	-	-
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(3.367.058.095)	-	-	-	-	(3.367.058.095)
Số cuối năm	434.068.154.805	1.656.661.627.299	20.234.527.303	12.851.147.873	63.717.518.276	2.187.532.975.556
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	23.994.699.308	1.169.794.001.989	7.471.624.132	4.657.883.972	58.405.330.530	1.264.323.539.931
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	197.260.697.741	1.291.971.194.870	15.665.631.794	6.672.561.784	59.030.598.955	1.570.600.685.144
Khấu hao trong năm	10.547.835.688	60.403.589.305	1.482.031.682	616.042.738	206.737.130	73.256.236.543
Thanh lý	(328.130.964)	(530.655.724)	(4.821.190.145)	(367.426.700)	(24.101.533)	(6.071.505.066)
Phân loại lại	-	2.106.701.564	(1.982.303.319)	(124.398.245)	-	-
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(2.254.036.247)	-	-	-	-	(2.254.036.247)
Số cuối năm	205.226.366.218	1.353.950.830.015	10.344.170.012	6.796.779.577	59.213.234.552	1.635.531.380.374
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	240.195.102.839	319.570.165.936	9.082.881.257	2.845.722.377	3.314.919.321	575.008.791.730
Số cuối năm	228.841.788.587	302.710.797.284	9.890.357.291	6.054.368.296	4.504.283.724	552.001.595.182
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 23.3)	111.029.999.765	302.710.797.284	1.464.099.374	403.868.277	4.504.283.724	420.113.048.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng mới là 73.256.236.543 VND (chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng cũ là 102.511.734.578 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	11.068.791.819	14.931.474.722	26.000.266.541
Mua mới	66.610.593.432	-	66.610.593.432
Thanh lý	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Số cuối năm	77.679.385.251	14.886.734.722	92.566.119.973
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	1.610.377.636	4.022.646.150	5.633.023.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	4.685.069.892	8.701.323.614	13.386.393.506
Phân loại lại	5.307.870.391	-	5.307.870.391
Hao mòn trong năm	319.483.018	1.815.196.722	2.134.679.740
Thanh lý	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Số cuối năm	10.312.423.301	10.471.780.336	20.784.203.637
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	6.383.721.927	6.230.151.108	12.613.873.035
Số cuối năm	67.366.961.950	4.414.954.386	71.781.916.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	147.461.524.173	29.296.423.000	176.757.947.173
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	3.367.058.095	-	3.367.058.095
Thanh lý	(893.799.094)	-	(893.799.094)
Số cuối năm	149.934.783.174	29.296.423.000	179.231.206.174
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	9.806.486.630	5.369.673.149	15.176.159.779
Khấu hao và hao mòn trong năm	3.984.376.630	585.928.460	4.570.305.090
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	2.254.036.247	-	2.254.036.247
Thanh lý	(4.038.368)	-	(4.038.368)
Số cuối năm	16.040.861.139	5.955.601.609	21.996.462.748
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	137.655.037.543	23.926.749.851	161.581.787.394
Số cuối năm	133.893.922.035	23.340.821.391	157.234.743.426
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 23.1)	133.893.922.035	23.340.821.391	157.234.743.426

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 7 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng mới là 4.570.305.090 VND (chi phí khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng cũ là 7.059.223.701 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở bất động sản đầu tư (Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	16.847.220.531	8.464.880.962
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(3.690.635.150)	(1.885.643.938)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án sấy bã mía	31.182.337.499	-
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	8.831.213.530	3.367.559.039
Dự án cải tạo cảnh quan	6.172.618.193	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	3.046.005.159	7.605.344.521
Khác	2.408.929.089	-
TỔNG CỘNG	51.641.103.470	10.972.903.560

Trong năm, Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 808.898.357 VND (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3.577.196.249) vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 16.1)	10.956.546.221.985	11.065.553.278.185
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 16.2)	31.579.200.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 16.3)	36.804.268.445	403.236.496.444
TỔNG CỘNG	11.024.929.690.430	11.500.368.974.629
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19.271.530.290)	(16.993.310.243)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.005.658.160.140	11.483.375.664.386

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
			(VND)			(VND)		
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và dầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	532.109.999.975	100,00	19,00	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	269.779.200.000	100,00	94,94	269.779.200.000	100,00	94,94

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm			
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công)	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (**)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây làm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	61.228.783.200	50,58	29,99	53.765.987.400	81,53	23,95
Công ty TNHH Hải Vĩ	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) % sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*) % sở hữu
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	15.120.000.000	100,00	15.120.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thực uống	Đang hoạt động	1.200.000.000	100,00	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (***)	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	Đang hoạt động	-	-	117.669.852.000	99,88
TỔNG CỘNG			10.956.546.221.985		11.065.553.278.185	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(18.072.941.729)		(14.997.299.111)	
GIÁ TRỊ THUẦN			10.938.473.280.256		11.050.555.979.074	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(**) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 350.366 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") từ các bên liên quan. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty trong Đường Nước Trong tăng từ 23,95% lên 29,99%.

(***) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 8.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ("Tani Sugar") cho một bên liên quan (TM số 32). Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty trong Tani Sugar giảm từ 39,23% xuống 12,03% và công ty này không còn là công ty con của Công ty. Cũng thông qua giao dịch này, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Đường Nước Trong giảm từ 81,53% xuống 51,02%.

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư	% quyền biểu quyết (*)
			(VND)	(%)	(VND)	(%)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	31.579.200.000	20,10	31.579.200.000	20,10
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			-		(1.254.794.798)	
GIÁ TRỊ THUẬN			31.579.200.000		30.324.405.202	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (TM số 16.1)	36.069.852.000	12,03	-	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (*)	-	-	402.495.280.000	13,50
Đầu tư dài hạn khác	734.416.445	-	741.216.444	-
TỔNG CỘNG	36.804.268.445		403.236.496.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.198.588.561)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẦN	35.605.679.884		402.495.280.110	

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Betrimex cho các cá nhân và một bên liên quan (TM số 32).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (TM số 32)	136.246.002.933	162.922.400.809
Phải trả bên khác	56.438.831.988	18.592.384.206
Trong đó:		
- Nông dân	30.076.067.424	11.702.802.970
- Khác	26.362.764.564	6.889.581.236
TỔNG CỘNG	192.684.834.921	181.514.785.015

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (TM số 32)	17.014.000.000	18.161.749.960
Bên khác	2.546.931.969	3.658.519.981
TỔNG CỘNG	19.560.931.969	21.820.269.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.544.122.870	88.068.991.520	(55.565.878.039)	81.047.236.351
Thuế giá trị gia tăng	2.134.563.720	257.278.111.892	(256.370.143.240)	3.042.532.372
Thuế thu nhập cá nhân	631.038.782	5.996.276.964	(6.554.337.187)	72.978.559
Tiền thuê đất	36.141.707.100	-	(36.141.707.100)	-
TỔNG CỘNG	87.451.432.472	351.343.380.376	(354.632.065.566)	84.162.747.282
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	26.905.747.515	33.264.661.807	
Chi phí mua nguyên vật liệu	9.628.944.412	10.256.354.525	
Chi phí vận chuyển	8.689.587.400	1.665.306.100	
Khác	37.568.682.731	8.449.768.208	
TỔNG CỘNG	82.792.962.058	53.636.090.640	

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	249.402.038.685	8.301.992.652
Cổ tức	215.960.456.326	419.959.415
Thu hộ	10.918.424.200	-
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	7.569.972.539	1.678.625.434
Thuê máy móc	5.460.000.000	1.510.000.000
Ký quỹ	1.244.106.200	1.216.706.200
Khác	8.249.079.420	3.476.701.603
Dài hạn	6.433.881.960	6.359.756.280
Ký quỹ	6.433.881.960	6.359.756.280
TỔNG CỘNG	255.835.920.645	14.661.748.932
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>168.030.655.702</i>	<i>1.362.631.530</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>87.805.264.943</i>	<i>13.299.117.402</i>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY

VND

	Thay đổi trong năm				Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá
Ngắn hạn	3.754.991.615.292	7.311.502.302.544	(7.554.099.715.765)	349.689.685.377	(1.051.917.461)
Vay ngân hàng (TM số 23.1)	2.216.668.869.860	4.941.269.022.413	(4.602.817.113.930)	-	(1.051.917.461)
Vay các bên liên quan (TM số 32)	658.650.000.000	1.857.909.946.798	(2.037.489.946.798)	-	-
Trái phiếu ngắn hạn (TM số 23.2)	538.960.000.000	512.323.333.333	(565.400.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 23.3)	49.315.936.772	-	(53.446.315.037)	54.743.345.377	-
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (TM số 23.4)	2.386.342.000	-	(2.386.340.000)	2.386.340.000	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 23.5)	289.010.466.660	-	(292.560.000.000)	292.560.000.000	-
Dài hạn	1.029.888.963.293	27.088.196.300	-	(349.689.685.377)	-
Vay ngân hàng (TM số 23.3)	153.160.756.614	23.538.662.960	-	(54.743.345.377)	-
Vay bên liên quan (TM số 23.4)	2.386.340.000	-	-	(2.386.340.000)	-
Trái phiếu dài hạn (TM số 23.5)	874.341.866.679	3.549.533.340	-	(292.560.000.000)	-
TỔNG CỘNG	4.784.880.578.585	7.338.590.498.844	(7.554.099.715.765)	-	(1.051.917.461)
					4.568.319.444.203

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	541.068.545.638	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu, phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 45.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	307.943.987.652	-	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019	Quyền sử dụng đất thừa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	238.336.481.500	-	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2019 đến ngày 19 tháng 10 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	200.000.000.000	-	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2019 đến ngày 18 tháng 11 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 143.000.000.000 VND và phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 174.886.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	159.954.818.120	-	Từ ngày 19 tháng 9 năm 2019 đến ngày 3 tháng 10 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	71.909.165.126 68.281.237.500	- 2.924.250	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 đến ngày 23 tháng 11 năm 2019	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 6.600.000 USD
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	138.484.364.215	-	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2019 đến ngày 14 tháng 12 năm 2019	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	137.822.854.187	-	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2019 đến ngày 17 tháng 9 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	29.400.000.000	-	Ngày 20 tháng 12 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 10.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	105.632.337.851	4.555.668	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2019 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	122.518.563.060	-	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2019 đến ngày 11 tháng 9 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 143.750.000.000 VND
Ngân hàng TNHH ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	121.023.901.330	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 22 tháng 8 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	118.100.000.000	-	Từ ngày 18 tháng 10 năm 2019 đến ngày 19 tháng 10 năm 2019	Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	99.944.659.681	-	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2019 đến ngày 27 tháng 10 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	59.756.625.022	-	Từ ngày 3 tháng 11 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2019	Tín chấp
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	33.891.320.000	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 6 tháng 9 năm 2019	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 11.000.000 đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	2.554.068.860.882	7.479.918		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu ngắn hạn

	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm		
Phát hành theo mệnh giá					
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	500.000.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2020	11	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sở hữu 100% phần vốn góp hiện tại và hình thành trong tương lai của Công ty tại Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai và toàn bộ quyền tài sản, lợi ích liên quan đến phần vốn góp này
Chi phí phát hành	(14.116.666.667)				
TỔNG CỘNG	485.883.333.333				

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)					
23.3 Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
	VND				
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	70.129.278.272	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2019 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022		Máy móc hình thành từ vốn vay	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	57.913.478.042	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	32.055.000.000	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2020 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Quyền sử dụng đất thừa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	12.471.284.995	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến 4 tháng 12 năm 2023		Máy móc hình thành từ vốn vay	
TỔNG CỘNG	172.569.041.309				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	50.612.967.112				
Vay dài hạn	121.956.074.197				
Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng chịu lãi suất thị trường.					
23.4 Vay dài hạn từ bên liên quan					
Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND			%/năm	
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	2.386.342.000	Ngày 10 tháng 4 năm 2020	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	4.62	Tin chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000				
Vay dài hạn	-				

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23.	VAY (tiếp theo)				
23.5	Trái phiếu dài hạn	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá					
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (*)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.03	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu")
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10.13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (***)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10.13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
	Chi phí phát hành	(8.698.133.321)			
		874.341.866.679			
Trong đó:					
	Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	289.010.466.660			
	Vay dài hạn	585.331.400.019			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

() Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu) ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu trị giá 532.109.999.975 VND.

*(**) Hình thức đảm bảo*

Quyền sử dụng đất thừa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Công Gia Lai.

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	381.017.774.501	3.028.012.108.740
Tăng vốn trong năm	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	9.205.455.771.500
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.099.985.561.092)	-	-	(1.099.985.561.092)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	542.549.039.387	542.549.039.387
Trích lập quỹ	-	-	-	30.646.221.290	(30.646.221.290)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.775.465.548)	(41.775.465.548)
Số cuối năm	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Năm nay						
Số đầu năm	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Cổ tức bằng cổ phiếu (TM số 24.2)	297.218.790.000	-	-	-	(297.218.790.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	451.860.070.914	451.860.070.914
Trích lập quỹ thường, phúc lợi	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(69.919.461.864)	(69.919.461.864)
Cổ tức bằng tiền (TM số 24.2)	-	-	-	-	(408.224.244.950)	(408.224.244.950)
Số cuối năm	5.867.405.520.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Tăng trong năm	297.218.790.000	3.038.304.050.000
Số cuối năm	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Cổ tức công bố, trong đó:	(705.474.908.750)	-
Cổ tức công bố bằng cổ phiếu	(297.250.663.800)	-
Cổ tức công bố bằng tiền	(408.224.244.950)	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	(192.683.748.039)	(12.074.600)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Công ty công bố việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.950 VND và bằng cổ phiếu với giá trị 297.250.663.800 VND. Theo đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 29.721.879 cổ phiếu mới dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Vào ngày 14 tháng 2 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 5.867.405.520.000 VND.

24.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	% sở hữu	Cổ phiếu	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	28,64	107.511.290	19,30
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-	-	76.124.566	13,67
Khác	418.718.589	71,36	373.382.817	67,03
TỔNG CỘNG	586.740.552	100,00	557.018.673	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.600.900)	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	525.139.652	495.417.773

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu:	5.356.595.344.087	4.551.547.946.031
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	5.057.805.052.640	4.100.021.882.445
Doanh thu bán mật đường	132.591.326.184	88.054.776.655
Doanh thu bán điện	80.726.854.043	56.999.001.022
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 14)	16.847.220.531	8.464.880.962
Doanh thu bán phân bón	8.137.243.664	63.429.791.384
Doanh thu khác	60.487.647.025	234.577.613.563
Trừ:		
Giảm giá hàng bán	(960.689.760)	(321.990.628)
Hàng bán trả lại	(10.666.358.802)	(4.525.039.224)
Doanh thu thuần	5.344.968.295.525	4.546.700.916.179
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	5.046.178.004.078	4.095.174.852.593
Doanh thu bán mật đường	132.591.326.184	88.054.776.655
Doanh thu bán điện	80.726.854.043	56.999.001.022
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 14)	16.847.220.531	8.464.880.962
Doanh thu bán phân bón	8.137.243.664	63.429.791.384
Doanh thu khác	60.487.647.025	234.577.613.563
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	4.357.717.734.211	3.034.854.958.878
Doanh thu đối với bên liên quan	987.250.561.314	1.511.845.957.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	532.386.086.607	380.547.636.239
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	152.585.506.652	90.836.970.614
Cổ tức	1.031.788.565	(4.206.362.358)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.694.008.240	3.478.240.324
TỔNG CỘNG	696.697.390.064	470.656.484.819
Trong đó:		
Bên khác	352.975.544.232	36.356.551.465
Bên liên quan	343.721.845.832	434.299.933.354

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	4.540.040.743.377	3.591.255.581.427
Giá vốn bán mặt đường	123.578.712.000	80.008.758.000
Giá vốn bán điện	80.726.854.043	56.999.001.022
Giá vốn dịch vụ cho thuê	3.690.635.150	1.885.643.938
Giá vốn bán phân bón	10.964.545.563	58.753.963.628
Giá vốn khác	66.323.300.568	176.665.961.246
TỔNG CỘNG	4.825.324.790.701	3.965.568.909.261

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	370.173.805.404	286.316.265.526
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.075.004.296	18.693.521.914
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	381.925.773	2.585.105.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.635.267.657	1.874.433.257
Khác	14.879.560.362	12.783.646.520
TỔNG CỘNG	397.145.563.492	322.252.972.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.179.829.261	61.283.748.050
Chi phí nhân viên	16.895.162.529	11.558.444.007
Chi phí khác	12.937.838.631	6.631.594.632
	<u>122.012.830.421</u>	<u>79.473.786.689</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	72.714.979.443	57.278.677.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.475.842.214	25.515.547.606
(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	(22.626.060.564)	18.516.826.820
Khấu hao và hao mòn	5.058.902.114	7.305.593.493
Chi phí khác	48.664.698.492	25.318.504.367
	<u>157.288.361.699</u>	<u>133.935.149.388</u>
TỔNG CỘNG	<u>279.301.192.120</u>	<u>213.408.936.077</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	30.075.479.191	150.308.162.340
Thu nhập từ cho thuê tài sản	22.850.791.729	16.290.846.982
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	127.974.254.839
Khác	7.224.687.462	6.043.060.519
Chi phí khác	(29.500.193.177)	(17.331.783.632)
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	(16.074.797.301)	(14.075.248.849)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	(9.050.453.718)	-
Khác	(4.374.942.158)	(3.256.534.783)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>575.286.014</u>	<u>132.976.378.708</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	4.705.760.172.461	3.691.106.577.120
Chi phí nhân công	155.914.803.315	155.439.464.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.009.830.219	113.276.811.352
Chi phí khấu hao và hao mòn	89.964.476.524	113.599.303.776
Chi phí khác	77.302.740.486	75.885.193.892
(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng	(46.336.297.988)	29.670.494.229
TỔNG CỘNG	<u>5.104.615.725.017</u>	<u>4.178.977.845.338</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.068.991.520	112.502.830.762
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	550.620.660	(5.948.908.123)
TỔNG CỘNG	88.619.612.180	106.553.922.639

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	540.479.683.094	649.102.962.026
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	83.213.420.714	106.120.881.503
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	5.612.549.179	12.404.900
Cổ tức	(206.357.713)	420.636.236
Chi phí thuế TNDN	88.619.612.180	106.553.922.639

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Năm nay</i>	
	<i>Số đầu năm</i>		<i>Năm trước</i>	
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	3.611.428.097	2.999.459.822	611.968.275	2.999.459.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.731.352.676	2.967.049.423	(1.235.696.746)	2.967.049.423
Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn	390.978.712	317.870.901	73.107.811	(17.601.122)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.733.759.485	6.284.380.146		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(550.620.660)	5.948.908.123

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa Thu nhập lãi Mua dịch vụ Bán hàng hóa Mua cổ phiếu	80.024.616.163 53.972.039.454 38.644.002.303 24.609.581.452	86.819.639.378 37.050.491.468 30.097.630.045 230.610.733.231	
		Đường Nước Trong	4.167.132.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay Thu hồi nợ vay Mua hàng hóa Vay Trả nợ vay Bán hàng hóa Thu nhập lãi Mua dịch vụ	607.800.000.000 503.800.000.000 449.887.809.059 276.759.946.798 294.759.946.798 50.628.771.582 10.010.334.421 3.683.815.462	- - 378.387.540.224 18.000.000.000 - 217.097.434.572 5.192.434.265 417.595.364	
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Vay Trả nợ vay Mua hàng hóa Chi phí lãi Thu nhập lãi Bán hàng hóa Mua nguyên liệu Bán tài sản	859.500.000.000 833.130.000.000 275.351.571.733 21.509.411.368 16.446.590.185 8.578.338.610 - -	488.400.000.000 226.400.000.000 246.379.628.723 13.398.022.050 8.636.620.576 16.204.578.000 226.101.397.595 4.462.353.813	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Cổ tức công bố Chi cổ tức Mua dịch vụ Thu nhập lãi Mua cổ phiếu	285.728.284.565 116.749.716.488 130.613.301.200 63.404.516.000 24.951.520.956 5.319.552.224	264.827.728.656 1.518.319.500 - - 10.824.041.142 784.741.645	
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Thu nhập lãi	126.436.047.619 119.000.000.000 81.726.247	22.454.700.000 160.072.000.000 5.898.261.478	
Ông Thái Văn Chuyên	Bên liên quan	Bán cổ phiếu Betrimex	240.000.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Vay Trả nợ vay Cho vay Thu hồi nợ vay Mua hàng hóa Bán hàng hóa Thu nhập lãi Mua tài sản Cung cấp dịch vụ Bán máy móc	369.750.000.000 555.700.000.000 499.500.000.000 499.500.000.000 288.480.123.295 25.021.824.027 8.877.842.466 5.185.740.910 730.585.490 -	232.950.000.000 47.000.000.000 - - 421.809.151.892 - 979.551.210 - 100.114.525.186 11.584.800.000	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa Mua nguyên liệu Vay Bán hàng hóa Mua tài sản cố định	104.063.283.759 59.004.531.410 10.000.000.000 3.743.472.410 598.932.293	128.566.140.636 14.592.848.499 - 10.396.450.907 -
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	91.491.143.013 168.491.000	81.019.607.504 24.266.789.000
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Bán công cụ dụng cụ Bán hàng hóa Thu nhập lãi Cung cấp dịch vụ Bán tài sản	76.000.000.000 56.000.000.000 17.882.765.408 2.100.411.172 1.504.109.587 860.000.000 -	- - 6.087.065.213 67.184.538.688 - - 39.690.958.785
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa Cổ tức công bố Chi cổ tức Mua nguyên liệu	93.991.207.488 2.385.572.000 2.385.572.000 -	180.082.433.955 - - 177.632.895.030
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu Thu nhập lãi Bán hàng hóa Mua hàng hóa	12.855.191.945 3.820.845.626 1.935.125.000 -	54.912.070.424 3.011.360.725 24.310.900.000 181.964.557.300

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	28.166.396.120	20.703.111.192
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Mua nguyên liệu Bán hàng hóa Bán công cụ	13.630.378.940 12.343.698.713 7.456.046.714 3.231.568.601 -	11.256.717.898 33.765.120.583 5.867.612.452 2.033.909.405 2.236.994.800
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa Mua dịch vụ Cổ tức	703.647.500 649.104.333 512.808.343	458.484.545 304.653.141 547.892.217
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	5.868.378.330	13.646.150.952
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	9.270.683.293
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	5.123.878.303	3.203.257.152
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	2.883.311.089	2.342.017.586

(*) Công ty con đến ngày 20 tháng 6 năm 2019.



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Trả nợ vay Chi phí lãi Mua hàng hóa và dịch vụ Cung cấp dịch vụ	32.200.000.000 9.178.979.451 10.411.305.175 973.540.020	- 8.798.769.129 - 71.620.885
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Vay Mua dịch vụ	14.200.000.000 3.505.673.516	- 1.213.878.231
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản Cổ tức công bố Mua dịch vụ Thuê đất Bán hàng hóa	52.090.909.091 8.000.000.000 3.303.463.861 - -	- - 1.471.655.031 255.498.447.101 103.782.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất Bán cổ phiếu TTC IZ	418.000.000.000 -	- 612.500.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Công ty cùng Tập đoàn	Mua quyền sử dụng đất Mua nguyên liệu	66.610.593.432 -	- 28.263.336.829
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu nhập lãi	367.000.000.000 94.333.040.000 3.403.497.402	73.500.000.000 363.490.909.091 4.071.756.165

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	75.558.012.807 16.616.870.255	397.518.545 3.220.932.220	
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	565.326.919	-	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất Bán cổ phần Tani Sugar	250.000.000.000 232.000.000.000	- -	
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Vay Trả nợ vay	40.000.000.000 34.000.000.000	- -	
Giao dịch với bên liên quan khác					
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:					
Lương và thưởng			10.761.433.802	8.087.517.913	VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	267.865.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	220.067.100.925	189.660.240.952
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	178.172.669.600	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	14.993.416.835	16.321.478.817
		Bán hàng hóa	9.170.867.450	6.505.086.870
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	12.962.927.728	4.483.147.018
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	7.261.165.198	7.261.165.198
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.172.500.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	4.115.587.316	4.990.035.540
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	3.041.508.821	78.782.974
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.764.139.121	1.379.153.334
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.385.328.001	35.736.921.358
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	370.253.510	249.302.744.490
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Bán cổ phần TTC IZ	-	394.500.000.000
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	4.312.828.088	9.654.331.630
		Cung cấp dịch vụ	264.000.000	84.000.000
TỔNG CỘNG			732.919.292.593	919.957.088.181

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	433.576.050.183	799.584.563.651
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	114.390.851.239	1.445.380.800
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	98.712.057.550	-
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	70.137.489.034	52.634.652.710
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	67.250.050.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	12.000.000.000	70.304.750.000
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	2.279.656.000	6.062.647.354
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu	478.735.626	1.849.960.464
		Mua dịch vụ	2.728.065.922	673.937.300
		Mua hàng hóa	2.644.459.240	118.005.055.440
TỔNG CỘNG			804.197.414.794	1.050.560.947.719

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Toàn Hải Ván	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	6.560.784.052	27.222.806.066
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	6.423.420.234	3.067.709.133
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	6.104.293.869	784.741.645
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	4.925.445.208	562.865.859

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 8,0% tới 9,5% mỗi năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	4.836.008.579	4.754.282.332
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	4.041.998.803 89.200.000	165.624.189 579.487.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi hộ	2.987.465.801	693.828.624
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	2.574.402.080	320.555.340
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	2.231.283.100	4.139.617.611
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	1.504.109.587	-
Các bên liên quan khác		Chi hộ	48.600.000	5.158.687.168
TỔNG CỘNG			610.327.011.313	47.450.204.967
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	57.865.463.900
Các bên liên quan khác		Đặt cọc thuê kho và văn phòng	1.350.481.746	1.815.631.746
TỔNG CỘNG			1.350.481.746	59.681.095.646

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
				Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	104.000.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			124.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	33.631.016.370	697.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	25.573.844.962	7.691.966.139
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	18.289.801.639	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	17.780.231.941	938.848.793
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	9.284.452.174	59.553.867.633
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.544.463.894	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	6.053.714.700	24.935.331.398
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	4.484.094.094	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.923.230.198	10.373.092.430
Công ty TNHH Hải Vĩ	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.526.104.957	1.319.063.728
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	2.449.692.000	7.780.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	2.164.222.211	1.080.498.587
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	1.872.024.601	556.500.001
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu và dịch vụ	1.669.109.192	47.995.632.100
TỔNG CỘNG			136.246.002.933	162.922.400.809
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	15.291.251.900
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	2.870.498.060
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	15.291.251.900
TỔNG CỘNG			17.014.000.000	18.161.749.960

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (*)	Công ty con	Vay	308.370.000.000	282.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (**)	Công ty con	Vay	140.500.000.000	172.700.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (**)	Công ty con	Vay	14.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (**)	Công ty con	Vay	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội (**)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	6.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Vay	-	18.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Vay	-	185.950.000.000
TỔNG CỘNG			479.070.000.000	658.650.000.000

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	2.386.342.000	4.772.682.000
------------------------------------	-----------------------	-----	---------------	---------------

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất vay từ 7,5% đến 9%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(**) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	67.208.785.200	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	8.810.394.928	9.052.585.940
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	8.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí lãi Chi phí được chi hộ	1.499.951.939	167.070.765 910.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Hợp đồng hợp tác kinh doanh Chi phí lãi	1.200.000.000	1.200.000.000 48.932.413
Các bên liên quan khác		Chi phí lãi Phải trả khác	1.086.132.876	1.655.162.655 265.365.629
TỔNG CỘNG			87.805.264.943	13.299.117.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	17.467.535.741	8.567.605.340
Từ 1 – 5 năm	44.610.440.426	5.275.481.224
Trên 5 năm	319.453.701.573	-
TỔNG CỘNG	381.531.677.740	13.843.086.564

34. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay. Chi tiết như sau:

	VND		
	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu năm (được phân loại lại)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	754.241.677.253	394.500.000.000	1.148.741.677.253
Phải thu ngắn hạn khác	502.391.841.203	(394.500.000.000)	107.891.841.203

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	31.138	9.730
Ngoại tệ		
- USD	55.528	15.104
- GBP	630	630
- AUD	950	950
- THB	-	19.460
- INR	18.140	18.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi cho một cổ đông riêng lẻ mới với giá trị 648.340.000.000 VND theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 24 tháng 9 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 5775/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ đăng ký thay đổi vốn cổ phần với Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lê Văn Danh
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2019

